

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 20
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận được thành lập theo Quyết định số 4088/QĐ-UBND ngày 27 tháng 09 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4303000061 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 16 tháng 09 năm 2008 và thay đổi lần thứ nhất theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4500289362 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 17 tháng 10 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 14 đường Tô Hiệu Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm tỉnh Ninh Thuận.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Dương	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Châu	Thành viên
Ông Lâm Anh Toàn	Thành viên
Ông Ngô Đình Thuận	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hòa	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Châu	Giám đốc
--------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Ông Trần Hồng Phương	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Ngọc Chánh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

Phạm Hồng Châu

Giám đốc

Ninh Thuận, ngày 28 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận được lập ngày 28 tháng 02 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên

- Tại thời điểm 31/12/2011 Công ty đang theo dõi trên khoản mục phải thu khác số tiền 4.212.304.832 đồng. Đây là khoản chi phí tiền lương năm 2010 và 2011 đã chi nhưng không được đoàn thẩm tra liên Sở (Sở tài chính, Sở xây dựng, Sở lao động Thương binh và Xã hội, Cục thuế tỉnh) tỉnh Ninh Thuận duyệt chi. Do giá bán nước được duyệt thấp hơn giá thành dẫn đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh bị lỗ.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Ngô Đức Đoàn
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ.0052/KTV
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2012

Phạm Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0777/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		105.579.072.620	73.268.549.588
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	84.320.550.324	55.964.503.031
111 1. Tiền		4.105.572.026	2.201.503.031
112 2. Các khoản tương đương tiền		80.214.978.298	53.763.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	8.354.600.000	4.000.000.000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		8.354.600.000	4.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.218.290.781	9.829.177.549
131 1. Phải thu khách hàng		631.271.446	411.583.763
132 2. Trả trước cho người bán		266.113.841	11.800.000
135 5. Các khoản phải thu khác	5	8.502.858.191	9.405.793.786
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(181.952.697)	-
140 IV. Hàng tồn kho	7	3.201.084.871	2.851.859.570
141 1. Hàng tồn kho		3.201.084.871	2.851.859.570
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		484.546.644	623.009.438
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8	337.530.644	436.101.238
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	9	147.016.000	186.908.200
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		211.874.804.602	200.864.740.470
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		378.759.252	339.546.834
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng		378.759.252	339.546.834
220 II. Tài sản cố định		206.811.098.665	197.184.616.095
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	205.089.257.011	197.019.727.305
222 - Nguyên giá		311.980.418.266	285.019.050.347
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(106.891.161.255)	(87.999.323.042)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	77.424.935	86.016.971
228 - Nguyên giá		214.800.909	214.800.909
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(137.375.974)	(128.783.938)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.644.416.719	78.871.819
260 V. Tài sản dài hạn khác		4.684.946.685	3.340.577.541
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.684.946.685	3.340.577.541
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		317.453.877.222	274.133.290.058

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		270.781.582.859	225.910.147.580
310 I. Nợ ngắn hạn		35.052.059.365	11.544.351.783
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	14	1.708.150.000	818.758.112
312 2. Phải trả người bán		668.851.195	428.919.849
313 3. Người mua trả tiền trước		67.628.400	199.556.180
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	895.999.549	121.642.556
315 5. Phải trả người lao động		-	2.788.255.888
316 6. Chi phí phải trả	16	1.280.213.541	1.005.944.879
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	30.405.126.795	6.148.884.434
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		26.089.885	32.389.885
330 II. Nợ dài hạn		235.729.523.494	214.365.795.797
333 3. Phải trả dài hạn khác		14.837.683	14.837.683
334 4. Vay và nợ dài hạn	18	225.412.022.364	214.268.047.588
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		121.970.291	82.910.526
338 8. Doanh thu chưa thực hiện	19	10.180.693.156	-
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		46.672.294.363	48.223.142.478
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	46.672.294.363	48.223.142.478
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		59.247.868.920	59.247.868.920
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(12.575.574.557)	(11.024.726.442)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		317.453.877.222	274.133.290.058

Nguyễn Thu Hòa
Phụ trách kế toán
Ninh Thuận, ngày 28 tháng 02 năm 2012

Phạm Hồng Châu
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	47.373.423.351	39.893.185.482
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		47.373.423.351	39.893.185.482
11	4. Giá vốn hàng bán	22	43.377.005.409	33.355.251.141
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.996.417.942	6.537.934.341
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	10.547.295.372	5.759.748.411
22	7. Chi phí tài chính	24	13.201.037.834	21.090.512.581
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		13.201.037.834	21.090.512.581
24	8. Chi phí bán hàng	25	1.125.227.618	589.027.309
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.276.301.194	2.171.397.126
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.058.853.332)	(11.553.254.264)
31	11. Thu nhập khác		508.329.853	21.514.809
32	12. Chi phí khác		324.636	498.358
40	13. Lợi nhuận khác		508.005.217	21.016.451
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.550.848.115)	(11.532.237.813)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(1.550.848.115)	(11.532.237.813)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(262)	(1.948)

Nguyễn Thu Hòa
Phụ trách kế toán
Ninh Thuận, ngày 28 tháng 02 năm 2012

Phạm Hồng Châu
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.550.848.115)	(11.532.237.813)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		18.900.430.249	14.011.584.868
03	- Các khoản dự phòng		181.952.697	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.547.295.372)	(5.737.106.650)
06	- Chi phí lãi vay		13.201.037.834	21.090.512.581
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.185.277.293	17.832.752.986
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		528.184.447	(6.360.506.594)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(349.225.301)	(317.710.069)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		60.132.187.816	1.719.825.302
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(1.344.369.144)	(3.340.577.541)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(13.143.846.453)	(19.916.566.633)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	2.017.729.066
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.300.000)	(4.272.589.107)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		66.001.908.658	(12.637.642.590)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(28.526.912.819)	(42.586.526.041)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(228.202.503.361)	(127.207.700.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		197.395.925.063	163.969.014.278
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.654.263.088	5.318.194.564
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(49.679.228.029)	(507.017.199)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		12.887.441.664	62.335.659.830
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(854.075.000)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(25.667.425)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		12.033.366.664	62.309.992.405
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		28.356.047.293	49.165.332.616
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		55.964.503.031	6.799.170.415
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	84.320.550.324	55.964.503.031

Nguyễn Thu Hòa

Phụ trách kế toán

Ninh Thuận, ngày 28 tháng 02 năm 2012

Phạm Hồng Châu

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận được thành lập theo Quyết định số 4088/QĐ-UBND ngày 27 tháng 09 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4303000061 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 16 tháng 09 năm 2008 và thay đổi lần thứ nhất theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4500289362 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 17 tháng 10 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 14 đường Tô Hiệu Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm tỉnh Ninh Thuận.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2011 là 59.247.868.920 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất và phân phối nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất;
- Thi công lắp đặt đường ống cấp nước;
- Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật mạng lưới cấp nước;
- Khảo sát địa hình xây dựng công trình;
- Thiết kế xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng: Công trình cấp nước;
- Kinh doanh vật tư phục vụ lắp đặt và sử dụng nước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp sản lượng hoàn thành tương đương.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Các tài sản khác	04 - 05 năm

Thời gian khấu hao TSCĐ được hình thành từ Dự án Cấp nước vệ sinh các thị xã, thị trấn ADB3 được thay đổi theo thời hạn trả nợ gốc của các khoản vay ADB, AFD không kể thời gian ân hạn khoản vay, cụ thể:

- Tài sản hình thành từ vốn vay ADB là 16 năm.
- Tài sản hình thành từ vốn vay AFD là 13 năm.

2.7 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.8 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.9 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.10 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.11 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.12 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	496.038.500	137.045.000
Tiền gửi ngân hàng	3.609.533.526	2.064.458.031
Các khoản tương đương tiền	80.214.978.298	53.763.000.000
	84.320.550.324	55.964.503.031

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	8.354.600.000	4.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i>	<i>8.354.600.000</i>	<i>4.000.000.000</i>
	8.354.600.000	4.000.000.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Ban quản lý Dự án ADB 3	-	3.162.407.585
Ban quản lý Dự án ADB 4	2.277.698.272	990.777.000
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.718.612.450	825.580.166
Thuế thu nhập cá nhân	180.706.075	229.308.322
Quỹ lương năm 2010 đã chi nhưng không được duyệt	4.093.184.847	4.093.184.847
Quỹ lương năm 2011 đã chi nhưng không được duyệt	119.119.985	-
Phải thu tiền cổ tức năm 2009 đã phân phối	25.540.000	25.540.000
Phải thu khác	87.996.562	78.995.866
	8.502.858.191	9.405.793.786

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(181.952.697)	-
	(181.952.697)	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.072.075.734	2.485.995.196
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.129.009.137	365.864.374
	3.201.084.871	2.851.859.570

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	116.885.640
Thuế thu nhập doanh nghiệp	319.215.598	319.215.598
Thuế thu nhập cá nhân	18.315.046	-
	337.530.644	436.101.238

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng	147.016.000	186.908.200
	147.016.000	186.908.200

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	214.800.909	214.800.909
Số dư cuối kỳ	214.800.909	214.800.909
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	128.783.938	128.783.938
Số tăng trong kỳ	8.592.036	8.592.036
- <i>Khấu hao TSCĐ trong kỳ</i>	8.592.036	8.592.036
Số dư cuối kỳ	137.375.974	137.375.974
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	86.016.971	86.016.971
Tại ngày cuối kỳ	77.424.935	77.424.935

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.644.416.719	78.871.819
- Công trình Tuyến ống cấp nước phía Bắc đường Thống Nhất	393.154.564	78.871.819
- Tuyến ống D.168 đi Phú Thọ - Sơn Hải	1.232.903.524	-
- Nâng cấp nhà máy nước Tân Sơn	18.358.631	-
	1.644.416.719	78.871.819

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.340.577.541	-
Số tăng trong kỳ	2.469.596.762	3.929.604.850
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	1.125.227.618	589.027.309
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	4.684.946.685	3.340.577.541
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí lắp đặt đồng hồ, ống nhánh	4.684.946.685	3.340.577.541
	4.684.946.685	3.340.577.541

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.708.150.000	818.758.112
(chi tiết xem Thuyết minh số 18)	1.708.150.000	818.758.112

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	782.612.349	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	28.493.401
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	113.387.200	93.149.155
	895.999.549	121.642.556

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay ADB phải trả	1.063.136.260	999.591.442
Chi phí lãi vay AFD phải trả	217.077.281	6.353.437
	<u>1.280.213.541</u>	<u>1.005.944.879</u>

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	111.284.739
Bảo hiểm xã hội	-	190.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.405.126.795	6.037.409.495
<i>Phần vốn ngân sách cấp để đầu tư tài sản do Ban QLDA</i>	<i>29.934.257.859</i>	<i>5.715.000.000</i>
<i>bàn giao nhưng chưa được duyệt tăng vốn</i>		
<i>Phí bảo vệ Môi trường Nước thải sinh hoạt</i>	<i>228.060.412</i>	<i>209.907.777</i>
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>285.433</i>	<i>285.433</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>242.523.091</i>	<i>112.216.285</i>
	<u>30.405.126.795</u>	<u>6.148.884.434</u>

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	225.412.022.364	214.268.047.588
Vay ngân hàng	225.412.022.364	214.268.047.588
Vay vốn ADB	205.768.308.352	193.799.094.781
Vay vốn AFD	19.643.714.012	20.468.952.807
	<u>225.412.022.364</u>	<u>214.268.047.588</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

1. Theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận để thực hiện dự án Cấp nước vệ sinh các thị xã, thị trấn lần thứ 3 - ADB 3 ngày 16/07/2002, Bộ Tài chính cho Công ty vay lại khoản vay bằng VND tương đương với 11.836.000 USD, lãi suất 6%/năm, thời hạn vay 22 năm trong đó có 6 năm ân hạn bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên của Dự án. Trong thời kỳ ân hạn, lãi của khoản vay sẽ được gốc hóa vào các ngày 1/6 và 1/12 hàng năm. Số dư tại ngày 31/12/2011 là 205.768.308.352 VND, khoản vay được ân hạn đến tháng 12 năm 2012 mới bắt đầu trả nợ gốc.

2. Theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2003/TDNN ngày 28/05/2003 và phụ lục hợp đồng số 01/2009/PL-TDNN với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Thuận, Công ty vay từ nguồn vốn AFD để thực hiện dự án Cấp nước vệ sinh các thị xã, thị trấn, tổng mức vốn vay là 18.943.174.000, lãi suất 5,8%/năm, phí phải trả Ngân hàng là 0,2%/năm, thời hạn vay 22 năm trong đó có 9 năm ân hạn bắt đầu từ ngày ký Hiệp định vay vốn 02/04/2002. Trong thời kỳ ân hạn các khoản lãi phát sinh sẽ được gốc hóa vào các ngày 01/04 và 01/11 hàng năm. Khoản vay được chia làm 26 kỳ trả nợ, kỳ trả nợ đầu tiên sau khi gia hạn thời gian ân hạn là ngày 31/10/2011, Số dư tại ngày 31/12/2011 là 19.643.714.012 VND, nợ đến hạn trả trong năm 2012 là 1.708.150.000 VND.

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện	10.180.693.156	-
+ Tiền bồi thường di dời đường ống cấp nước dọc hai bên đường Hải Thượng Lãn Ông	2.857.170.000	-
+ Tiền bồi thường di dời đường ống cấp nước dọc hai bên đường Nguyễn Văn Cừ - Nguyễn Thị Minh Khai	4.737.920.909	
+ Tiền bồi thường di dời đường ống cấp nước dọc hai bên đường 21/8	2.585.602.247	-
	10.180.693.156	-

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	Tỷ lệ	31/12/2010	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	53.969.868.920	91,09	53.969.868.920	91,09
Vốn góp của các đối tượng khác	5.278.000.000	8,91	5.278.000.000	8,91
- Do pháp nhân nắm giữ	1.005.000.000	1,70	1.005.000.000	1,70
- Do thể nhân nắm giữ	4.273.000.000	7,21	4.273.000.000	7,21
	59.247.868.920	100,00	59.247.868.920	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	59.247.868.920	56.090.700.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	3.157.168.920
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	59.247.868.920	59.247.868.920
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	380.624.168
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.924.786	5.924.786
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.924.786	5.924.786
- Cổ phiếu phổ thông	5.924.786	5.924.786
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.924.786	5.924.786
- Cổ phiếu phổ thông	5.924.786	5.924.786
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND / cổ phiếu		

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	47.373.423.351	39.893.185.482
	47.373.423.351	39.893.185.482

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán và cung cấp dịch vụ	43.377.005.409	33.355.251.141
	43.377.005.409	33.355.251.141

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.547.295.372	5.759.748.411
	10.547.295.372	5.759.748.411

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.201.037.834	21.090.512.581
	13.201.037.834	21.090.512.581

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí lắp đặt đồng hồ, ống nhánh	1.125.227.618	589.027.309
	1.125.227.618	589.027.309

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	407.614.615	229.493.478
Chi phí nhân viên quản lý	253.985.348	281.366.087
Chi phí thuế, phí, lệ phí	119.090.522	119.090.522
Chi phí dự phòng	300.343.962	82.910.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.115.805	310.561.366
Chi phí bằng tiền khác	1.030.150.942	1.147.975.147
	2.276.301.194	2.171.397.126

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

27.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.550.848.115)	(11.532.237.813)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.550.848.115)	(11.532.237.813)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	-	-

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(1.550.848.115)	(11.532.237.813)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.550.848.115)	(11.532.237.813)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.924.786	5.921.303
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(262)	(1.948)

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu số đầu kỳ đã trình bày trên báo cáo năm trước đã được điều chỉnh lại theo thông báo số 265/TB-VPUB ngày 27/02/2012 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần cấp nước Ninh Thuận, cụ thể như sau:

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước (A)	Thay đổi (B)	Chênh lệch trước và sau Thay đổi C = (B) - (A)
		VND	VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán				
- Các khoản phải thu khác	135	5.287.068.939	9.405.793.786	4.118.724.847
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	337.654.042	436.101.238	98.447.196
- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	223	(92.572.973.980)	(87.999.323.042)	4.573.650.938
- Chi phí trả trước dài hạn	261	-	3.340.577.541	3.340.577.541
Cộng tài sản				12.131.400.522
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	6.403.804.347	6.148.884.434	(254.919.913)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	72.455.587	32.389.885	(40.065.702)
- Quỹ đầu tư phát triển	417	40.065.702	-	(40.065.702)
- Quỹ dự phòng tài chính	418	20.032.851	-	(20.032.851)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(23.511.211.132)	(11.024.726.442)	12.486.484.690
Cộng nguồn vốn				12.131.400.522
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh				-
- Giá vốn hàng bán	11	45.362.664.467	33.355.251.141	(12.007.413.326)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(23.539.651.139)	(11.532.237.813)	12.007.413.326

Nguyễn Thu Hòa
Phụ trách kế toán
Ninh Thuận, ngày 28 tháng 02 năm 2012

Phạm Hồng Châu
Giám đốc

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	14.890.267.724	8.102.219.128	261.208.451.842	264.836.943	553.274.710	285.019.050.347
Số tăng trong kỳ	-	569.449.645	26.391.918.274	-	-	26.961.367.919
- Mua trong kỳ	-	183.915.000	-	-	-	183.915.000
- Tăng khác (*)	-	385.534.645	26.391.918.274	-	-	26.777.452.919
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14.890.267.724	8.671.668.773	287.600.370.116	264.836.943	553.274.710	311.980.418.266
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	12.351.779.494	5.091.327.811	69.877.446.469	129.034.558	549.734.710	87.999.323.042
Số tăng trong kỳ	1.096.100.390	395.887.959	17.350.197.200	46.112.664	3.540.000	18.891.838.213
- Khấu hao trong kỳ	1.096.100.390	395.887.959	17.350.197.200	46.112.664	3.540.000	18.891.838.213
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	13.447.879.884	5.487.215.770	87.227.643.669	175.147.222	553.274.710	106.891.161.255
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.538.488.230	3.010.891.317	191.331.005.373	135.802.385	3.540.000	197.019.727.305
Tại ngày cuối kỳ	1.442.387.840	3.184.453.003	200.372.726.447	89.689.721	-	205.089.257.011

(*) : Tăng khác là phần tài sản tăng do BQLDA bàn giao đã được UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt tại quyết định số 2244/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2011.

Phụ lục 2 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	56.090.700.000	-	-	409.064.175	56.499.764.175
Tăng vốn trong kỳ trước	3.157.168.920	-	-	-	3.157.168.920
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	(23.539.651.139)	(23.539.651.139)
Tăng khác (*)	-	-	-	12.486.484.690	12.486.484.690
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	40.065.702	20.032.851	(380.624.168)	(320.525.615)
Giảm khác (**)	-	(40.065.702)	(20.032.851)	-	(60.098.553)
Số dư cuối kỳ trước	59.247.868.920	-	-	(11.024.726.442)	48.223.142.478
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	(1.550.848.115)	(1.550.848.115)
Số dư cuối kỳ này	59.247.868.920	-	-	(12.575.574.557)	46.672.294.363

(*) : Tăng khác là do đoàn thẩm tra liên Sở (Sở tài chính, Sở xây dựng, Sở lao động Thương binh và Xã hội, Cục thuế tỉnh) tỉnh Ninh Thuận xác định lại.

(**) : Giảm khác là do đoàn thẩm tra liên Sở (Sở tài chính, Sở xây dựng, Sở lao động Thương binh và Xã hội, Cục thuế tỉnh) tỉnh Ninh Thuận xác định lại.